

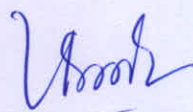
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế		Quý 4	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.359.877.080.131	2.161.049.314.394	560.835.633.738	490.789.979.131
3. Các khoản giảm trừ	03	714.652.116.949	653.505.850.768	237.264.546.502	192.314.407.538
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	32.727.194.426	47.181.937.758	(134.626.551.112)	(85.867.584.430)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	111.648.087.489	79.797.245.693	41.355.832.456	26.092.693.980
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.626.427.999	1.086.609.283	581.857.145	152.817.688
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.725.772.284.244	1.541.245.380.844	500.135.327.949	410.588.667.691
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.697.768.539.535	900.388.524.860	1.063.429.344.778	293.062.181.705
10. Các khoản giảm trừ	17	824.194.305.167	155.408.271.097	718.739.198.081	22.468.383.677
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	873.574.234.368	744.980.253.763	344.690.146.697	270.593.798.028
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	61.300.000.000	40.000.000.000	51.300.000.000	40.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(41.577.500.557)	27.168.760.740	(78.004.314.882)	(82.538.177.049)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	49.356.748.895	45.226.303.908	9.707.132.617	8.954.267.147
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	355.175.637.827	241.634.640.005	115.308.941.478	79.429.785.299
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.175.229.120.533	1.019.009.958.416	340.401.905.910	236.439.673.425
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	550.543.163.711	522.235.422.428	159.733.422.039	174.148.994.266
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	550.280.120.078	505.486.144.448	158.457.841.525	158.902.325.299
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	263.043.633	16.749.277.980	1.275.580.514	15.246.668.967
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	301.617.232.031	276.468.164.306	81.700.114.371	81.704.041.232
22. Chi hoạt động tài chính	47	154.606.350.790	99.761.720.235	42.700.348.806	50.616.585.849
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	147.010.881.241	176.706.444.071	38.999.765.565	31.087.455.383
24. Thu nhập hoạt động khác	52	4.870.890.177	1.178.461.189	4.705.446.198	922.458.954
25. Chi phí hoạt động khác	53	3.549.868.541	221.906.829	3.290.508.000	174.737.644
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	1.321.021.636	956.554.360	1.414.938.198	747.721.310
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	148.594.946.510	194.412.276.411	41.690.284.277	47.081.845.660
32. Thuế TNDN phải nộp	60	24.933.404.050	13.042.964.232	8.002.590.858	(2.164.070.602)
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	123.661.542.460	181.369.312.179	33.687.693.419	49.245.916.262

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

TP. HCM, Ngày 30 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
12 tháng năm 2011

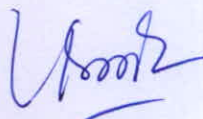
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2011	31/12/2010
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.380.180.808.529	2.085.950.482.757
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	258.548.422.435	161.169.416.926
111	1. Tiền	169.348.422.435	116.969.416.926
112	2. Các khoản tương đương tiền	89.200.000.000	44.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.073.805.879.712	1.022.132.787.970
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.089.368.413.451	1.022.300.847.130
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-15.562.533.739	-168.059.160
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.037.204.062.946	889.099.613.498
131	1. Phải thu khách hàng	723.866.922.600	512.436.575.671
132	2. Trả trước cho người bán	2.505.729.590	71.469.340.658
135	5. Các khoản phải thu khác	350.124.120.877	332.490.743.802
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-39.292.710.121	-27.297.046.633
140	IV. Hàng tồn kho	3.514.137.420	4.155.845.788
141	1. Hàng tồn kho	3.514.137.420	4.155.845.788
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.108.306.016	9.392.818.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.309.716.403	1.052.839.181
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.798.589.613	8.339.979.394
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.477.433.990.392	1.554.649.177.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	31.189.032.887	23.352.270.045
218	4. Phải thu dài hạn khác	31.189.032.887	23.352.270.045
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	454.357.013.718	430.011.591.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	97.274.997.397	93.853.906.838
222	- Nguyên giá	200.641.424.494	185.123.715.497
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-103.366.427.097	-91.269.808.659
227	3. Tài sản cố định vô hình	308.110.122.764	289.417.701.599
228	- Nguyên giá	335.232.886.205	308.347.990.197
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-27.122.763.441	-18.930.288.598
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.971.893.557	46.739.982.682
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	860.212.042.079	1.039.337.505.205
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.248.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác	593.653.219.519	703.813.646.913
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-96.280.486.890	-27.505.451.158
260	V. Tài sản dài hạn khác	124.020.859.208	54.292.768.542
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	112.615.421.927	45.106.240.651
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	5.405.437.281	3.186.527.891
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.857.614.798.921	3.640.599.660.168



NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.646.135.680.807	1.438.699.910.397
310	I. Nợ ngắn hạn	687.989.189.275	459.855.751.508
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
312	2. Phải trả người bán	489.063.605.000	251.806.899.775
313	3. Người mua trả tiền trước	93.777.862.428	107.739.847.011
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-2.325.471.455	23.146.125.504
315	5. Phải trả người lao động	31.414.493.445	17.354.091.861
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.058.699.857	59.808.787.357
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	253.058.510	157.168.730
333	3. Phải trả dài hạn khác	253.058.510	157.168.730
	III. Dự phòng nghiệp vụ	957.893.433.022	978.686.990.159
351	1 - Dự phòng phí	675.052.544.403	642.325.349.977
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	126.602.896.713	168.180.397.171
354	4 - Dự phòng dao động lớn	156.237.991.906	168.181.243.011
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.211.479.118.114	2.201.899.749.771
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.218.636.192.639	2.197.897.061.584
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	38.583.898.644	39.369.447.307
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.282.916.946	9.068.465.609
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	283.285.302.600	260.975.074.219
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-7.157.074.525	4.002.688.187
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-7.157.074.525	4.002.688.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.857.614.798.921	3.640.599.660.168

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



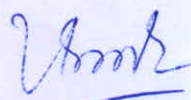
Lê Văn Thành



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho 9 tháng năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2011-12 tháng	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	148.594.946.510	194.412.276.411
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22.363.019.555	20.301.443.928
- Các khoản dự phòng	03	63.375.953.075	108.367.466.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(16.559.978.359)	(15.710.973.268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(246.864.735.635)	(236.544.801.045)
- Chi phí lãi vay	06	-	3.245.306.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(29.090.794.854)	74.070.719.293
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(110.663.107.831)	(73.951.230.567)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	641.708.368	(648.198.118)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	362.079.663.907	96.816.155.522
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(67.766.058.498)	(22.801.044.030)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(3.245.306.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.962.751.601)	(22.116.882.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.305.340.142.051	78.426.628.673
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.440.885.958.041)	(108.562.152.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.307.156.499)	17.988.689.147
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.708.442.154)	(57.528.859.109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.765.694.198	402.357.238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.945.589.620.000)	(1.339.674.765.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.107.429.860.055	1.449.377.980.814
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.855.498.000)	(114.706.876.950)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.467.629.329	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.866.560.221	236.159.626.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	198.376.183.649	174.029.462.518
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(100.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.250.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.250.000.000)	(190.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	80.819.027.150	1.418.151.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		161.169.416.926	159.355.358.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.559.978.359	395.906.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	258.548.422.435	161.169.416.926

NGƯỜI LẬP BIỂU


Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 12 tháng năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.



V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 12 tháng năm 2011

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
1. TIỀN	258.548.422.435	161.169.416.926
- Tiền mặt tồn quỹ	14.634.841.206	14.310.620.931
- Tiền gửi ngân hàng	154.713.581.229	102.658.795.995
- Tiền đang chuyển	0	
- Các khoản tương đương tiền	89.200.000.000	44.200.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.934.017.921.791	2.061.470.293.175
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.073.805.879.712	1.022.132.787.970
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	860.212.042.079	1.039.337.505.205
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.248.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư dài hạn khác	593.653.219.519	703.813.646.913
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-96.280.486.890	-27.505.451.158
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.037.204.062.946	889.099.613.498
- Phải thu khách hàng	723.866.922.600	512.436.575.671
- Trả trước cho người bán	2.505.729.590	71.469.340.658
- Các khoản phải thu khác:	350.124.120.877	332.490.743.802
- Dự phòng phải thu khó đòi	-39.292.710.121	-27.297.046.633
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.514.137.420	4.155.845.788
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	31.189.032.887	23.352.270.045
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	48.971.893.557	46.739.982.682
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	112.615.421.927	45.085.844.401
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.405.437.281	1.774.030.687
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	582.841.467.428	359.546.746.786
Vay ngắn hạn	0	100.000.000.000
Phải trả cho người bán	489.063.605.000	251.806.899.775
Người mua trả tiền trước	93.777.862.428	107.739.847.011
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	-2.325.471.455	23.146.125.504
Thuế GTGT	15.040.744.139	16.028.752.395
Thuế TNDN	-19.146.215.834	1.550.010.207
Các khoản phải nộp khác	1.780.000.240	5.567.362.902
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	76.058.699.857	59.808.787.357
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	957.893.433.022	978.686.990.159

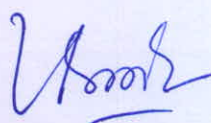
- Dự phòng phí bảo hiểm	675.052.544.403	642.325.349.977
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	126.602.896.713	168.180.397.171
- Dự phòng dao động lớn	156.237.991.906	168.181.243.011

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2011 - Luỹ Kế VND	Năm 2011 - Quý 4 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	2.359.877.080.131	560.835.633.738
- Các khoản giảm trừ	714.652.116.949	237.264.546.502
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	704.080.224.777	233.614.284.871
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	10.571.892.172	3.650.261.631
- Tăng giảm dự phòng phí	32.727.194.426	-134.626.551.112
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	111.648.087.489	41.355.832.456
- Thu khác hoạt động kinh doanh	1.626.427.999	581.857.145
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.725.772.284.244	500.135.327.949
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	301.617.232.031	81.700.114.371
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	1.697.768.539.535	1.063.429.344.778
- Các khoản giảm trừ	824.194.305.167	718.739.198.081
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	-41.577.500.557	-78.004.314.882
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	49.356.748.895	9.707.132.617
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	355.175.637.827	115.308.941.478
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	550.280.120.078	157.938.691.391
18. Chi phí hoạt động tài chính	154.606.350.790	43.219.498.940
19. Chi phí hoạt động khác	3.549.868.541	3.290.508.000
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	148.594.946.510	41.690.284.277
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	48.861.330.309	9.679.920.843
Lợi nhuận chịu thuế	99.733.616.201	32.010.363.434
Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	24.933.404.050	8.002.590.858

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 30 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCD								
1	Số dư đầu năm	108.979.962.202	42.369.872.664	64.740.822	29.965.343.858	3.743.795.951	185.123.715.497	308.347.990.197	493.471.705.694
2	Số tăng trong kỳ	15.988.947.455	4.168.938.274	0	2.459.960.312	576.276.280	23.194.122.321	26.884.896.008	50.079.018.329
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	1.150.212.745	3.422.317.274		1.405.888.281	53.900.000	6.032.318.300	3.856.690.540	9.889.008.840
	Đầu tư XDCB hoàn thành	14.838.734.710			1.000.754.181	522.376.280	16.361.865.171	18.225.657.268	34.587.522.439
	Điều chuyển nội bộ		746.621.000		53.317.850		799.938.850		799.938.850
	Tăng khác						0	4.802.548.200	4.802.548.200
3	Số giảm trong kỳ	4.802.548.200	2.011.663.541	0	802.661.783	59.539.800	7.676.413.324	0	7.676.413.324
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		1.265.042.541		749.343.933	59.539.800	2.073.926.274		2.073.926.274
	Điều chuyển nội bộ		746.621.000		53.317.850		799.938.850		799.938.850
	Giảm khác	4.802.548.200					4.802.548.200		4.802.548.200
4	Số dư cuối năm	120.166.361.457	44.527.147.397	64.740.822	31.622.642.387	4.260.532.431	200.641.424.494	335.232.886.205	535.874.310.699
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	33.539.142.651	31.926.802.135	45.125.073	22.912.749.097	2.845.989.703	91.269.808.659	18.930.288.598	110.200.097.257
2	Khấu hao tăng trong năm	7.020.796.923	4.579.666.308	5.685.481	2.754.244.077	594.890.203	14.955.282.992	8.192.474.843	23.147.757.835
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	7.020.796.923	3.833.045.308	5.685.481	2.716.126.797	594.890.203	14.170.544.712	8.192.474.843	22.363.019.555
	Tăng do điều chuyển nội bộ		746.621.000		38.117.280		784.738.280		784.738.280
	Tăng khác						0		0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	2.011.663.541	0	787.461.213	59.539.800	2.858.664.554	0	2.858.664.554
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		1.265.042.541		749.343.933	59.539.800	2.073.926.274	0	2.073.926.274
	Giảm do điều chuyển nội bộ		746.621.000		38.117.280		784.738.280	0	784.738.280
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	40.559.939.574	34.494.804.902	50.810.554	24.879.531.961	3.381.340.106	103.366.427.097	27.122.763.441	130.489.190.538
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
	Tại ngày đầu năm	75.440.819.551	10.443.070.529	19.615.749	7.052.594.761	897.806.248	93.853.906.838	289.417.701.599	383.271.608.437
	Tại ngày cuối năm	79.606.421.883	10.032.342.495	13.930.268	6.743.110.426	879.192.325	97.274.997.397	308.110.122.764	405.385.120.161

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
	1	2	3	4	5	6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A							
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	39.369.447.307	9.068.465.609	260.975.074.219	
- Tăng vốn trong kỳ	-	-		-		148.594.946.510	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							
- ĐC Lợi nhuận tăng năm trước							
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010						(113.250.000.000)	
- Phân phối quỹ					(785.548.663)		
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(13.034.718.129)	
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	38.583.898.644	8.282.916.946	283.285.302.600	

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-